

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
	Phó chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Từ Ngày 25/07/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	Đến ngày 25/07/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/07/2019
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/09/2019, đã nghỉ hưu
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 10/06/2019, đã nghỉ hưu

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng tài chính kế toán
-----------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612,397,820,832	563,428,802,352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14,312,758,702	23,756,464,317
1. Tiền	111		11,014,430,267	21,976,571,673
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,298,328,435	1,779,892,644
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500,000,000	395,999,474
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500,000,000	395,999,474
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182,945,366,996	167,597,897,106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	161,550,429,728	151,196,228,533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,364,585,655	16,500,673,929
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	20,553,197,340	18,365,184,844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17,866,885,899)	(19,808,230,372)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,344,040,172	1,344,040,172
IV. Hàng tồn kho	140	7	387,606,473,362	339,894,192,841
1. Hàng tồn kho	141		387,606,473,362	339,894,192,841
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,033,221,772	31,784,248,614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1,948,763,262	1,363,716,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,208,371,046	29,681,536,095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	876,087,464	738,996,086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,653,533,808	309,874,346,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,665,751,086	5,218,890,552
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39,799,497	39,799,497
2. Phải thu dài hạn khác	218	6	6,148,681,064	8,701,820,530
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,522,729,475)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		172,579,009,380	281,542,065,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	167,298,530,095	276,121,978,481
- Nguyên giá	222		445,433,084,594	560,129,225,621
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(278,134,554,499)	(284,007,247,140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5,280,479,285	5,420,087,186
- Nguyên giá	228		6,285,812,900	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,005,333,615)	(865,725,714)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	3,501,370,762	3,573,812,914
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,184,694,329)	(2,112,252,177)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	5,019,277,990	5,801,277,990
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,953,781,750	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,065,496,240	2,847,496,240
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	100,000,000	100,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,788,124,590	13,638,299,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10,788,124,590	13,544,578,371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	93,721,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		807,051,354,640	873,303,148,846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		541,435,164,736	584,968,615,496
I. Nợ ngắn hạn	310		517,486,542,749	522,876,200,908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	121,708,782,687	137,421,897,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,124,218,938	53,549,070,329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8,246,273,736	10,218,523,662
4. Phải trả người lao động	314		11,260,872,016	12,343,028,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6,285,425,815	6,623,992,948
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	60,913,575,595	48,099,858,259
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	256,260,673,152	253,175,553,661
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		686,720,810	1,444,276,793
II. Nợ dài hạn	330		23,948,621,987	62,092,414,588
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18,318,181,818	20,363,639,576
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	1,223,000,000	1,340,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4,407,440,169	40,388,775,012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265,616,189,904	288,334,533,350
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	265,616,189,904	288,334,533,350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,815,964,647	137,815,964,647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(121,748,935,078)	(104,191,615,755)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(104,695,278,422)	(17,560,489,030)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(17,053,656,656)	(86,631,126,725)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67,912,243,239	73,073,267,361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		807,051,354,640	873,303,148,846



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		70,988,584,884	86,513,259,770	185,857,565,261	325,019,798,216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3,568,455		19,501,711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	70,988,584,884	86,509,691,315	185,857,565,261	325,000,296,505
4. Giá vốn hàng bán	11	21	54,333,527,171	53,173,815,460	166,978,845,152	327,089,141,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,655,057,713	33,335,875,855	18,878,720,109	(2,088,845,326)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	63,733,236	908,803,078	123,883,304	11,074,155,362
7. Chi phí tài chính	22	23	5,400,833,404	7,734,007,600	17,616,268,639	23,421,737,827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,397,654,455	7,387,682,600	17,297,407,389	22,956,934,932
8. Chi phí bán hàng	25	24	181,052,365	543,212,378	441,415,354	2,453,556,740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11,987,203,710	16,556,698,342	42,113,255,270	49,357,633,292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(850,298,530)	9,410,760,613	(41,168,335,850)	(66,247,617,823)
11. Thu nhập khác	31		31,337,538,739	572,213,872	36,831,969,525	1,543,902,909
12. Chi phí khác	32		14,116,290,918	582,900,444	17,177,710,849	2,002,615,336
13. Lợi nhuận khác	40		17,221,247,821	(10,686,572)	19,654,258,676	(458,712,427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,370,949,291	9,400,074,041	(21,514,077,174)	(66,706,330,250)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	187,767,190	320,585,051	648,982,679	659,469,891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(426,336,704)	51,620,925	(1,036,633,687)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16,183,182,101	9,505,825,694	(22,214,680,778)	(66,329,166,454)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12,127,289,520	7,928,408,140	(17,053,656,656)	(46,473,854,022)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		4,055,892,581	1,577,417,554	(5,161,024,122)	(19,855,312,432)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			(1,103)	(3,007)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			(1,103)	(3,007)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21,194,270,853)	(66,706,330,250)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16,810,321,949	22,601,078,603
- Các khoản dự phòng	03		1,941,344,473	561,767,768
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,372,827,335)	(11,074,155,362)
- Chi phí lãi vay	06		16,989,350,787	22,956,934,932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,173,919,021	(31,660,704,309)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		48,261,490,608	24,182,365,467
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(58,532,755,469)	39,905,672,047
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(59,357,248,161)	12,868,265,795
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		5,630,749,652	2,899,572,893
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,367,062,614)	(22,956,934,932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,206,702,505)	(2,565,681,807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17,119,200,821	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,182,077,299)	(2,809,702,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,460,485,946)	19,862,853,154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(500,000,000)	(8,066,759,460)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95,234,585,125	233,242,204
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,253,932	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17,500,000,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76,171,497	(11,859,155,362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		94,819,010,554	(2,192,672,618)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210,223,266,384	322,584,020,259
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252,565,674,853)	(348,993,360,111)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253,125,101)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,595,533,570)	(26,409,339,852)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,237,008,962)	(8,739,159,316)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18,549,767,664	20,824,205,510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	14,312,758,702	12,085,046,194



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Ngày 25/11/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (*Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu*);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty mẹ và các Công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 956 người, tại ngày 30/09/2019 là 698 người.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú (đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 19/QĐ-CTDS-HĐTQ của Hội đồng Quản trị Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt ngày 16/5/2019) và 11 Công ty con bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/09/2019
1 Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2 Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3 Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4 Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5 Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6 Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7 Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8 Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9 Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10 Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11 Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán Khách sạn Quang Phú, số 379 đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Phúc kể từ ngày 24/05/2019.

Ngoài ra, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn như:

- Bán nhà số 22 ngõ 371 đường Kim Mã, TP Hà Nội,
- Bán đất Trảng Bom tại ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
- Xử lý bán một số vật tư, thiết bị hư hỏng hoặc không có nhu cầu sử dụng lâu dài, đặc biệt là tài sản vật tư, thiết bị giao cho các đơn vị thuê nhằm giảm nợ vay ngân hàng và giảm chi phí cho các Công ty thành viên;
- Bán Mỏ đá Minh Cầm thuộc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai - Hoàng Mai - Nghệ An.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/09/2019
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỖ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,114,031,851	2,344,540,334
Tiền gửi ngân hàng	9,900,398,416	19,632,031,339
Các khoản tương đương tiền (*)	3,298,328,435	1,779,892,644
	14,312,758,702	23,756,464,317

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	161,550,429,728	151,196,228,533
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	1,558,772,188	5,331,115,188
Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	11,429,145,000	4,356,017,000
Ban QLDA đường sắt	15,676,367,480	15,676,367,480
Ban QLDASNKT- Sở GTVT Quảng Bình	2,633,357,750	4,954,604,000
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	11,342,365,000	17,289,119,000
Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	754,291,000	4,897,128,000
Tổng công ty công trình giao thông 1	10,822,598,000	8,289,858,145
CTCP Sông Hồng Miền Trung	700,876,000	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641	3,324,424,641
Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	388,822,896	1,266,923,896
Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	6,587,770,826	3,344,271,400
Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	2,890,751,212	3,379,504,100
Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	3,172,933,120	2,308,972,700
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8,180,678,552	8,180,678,552
Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	3,203,151,304	1,757,431,500
Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5,469,201,817	5,743,519,197
Công ty TNHH Xây dựng Đông Khánh	1,456,745,600	1,039,508,600
Các khoản phải thu khách hàng khác	71,958,177,342	60,056,785,134
Phải thu dài hạn của khách hàng	39,799,497	39,799,497
Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497
	161,590,229,225	151,236,028,030

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	29,267,351,449	(2,283,590,000)	18,365,184,844	(1,000,000,000)
- Tam ứng	3,362,555,437	-	3,040,582,144	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	208,542,260	-
- Bảo hiểm xã hội	86,261,016	-	2,428,892	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	103,641,000	-	-	-
- Phải thu khác	25,714,893,996	(2,283,590,000)	15,113,631,548	(1,000,000,000)
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000	(1,000,000,000)
- Ray Ao của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395,634,163	-	395,634,163	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	272,457,673	-	797,014,616	-
- Công ty CP công trình Long Hưng	200,000,000	-	-	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	-
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000	(217,590,000)	217,590,000	-
- Chủ đầu tư vay GPMB	1,063,585,000	-	1,063,585,000	-
- Phải thu vụ đổi cổ phần hóa	4,711,429,350	-	4,711,429,350	-
- Công ty CP ĐIPT Hạ tầng và đô thị đường sắt	875,000,000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	16,929,197,810	(1,016,000,000)	6,878,378,419	-
Dài hạn	6,148,681,064	(3,482,929,978)	8,701,820,530	(3,482,929,978)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1,782,929,978	(1,782,929,978)	1,782,929,978	(1,782,929,978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1,700,000,000	(1,700,000,000)	1,700,000,000	(1,700,000,000)
- Ký cược, ký quỹ	763,391,560	-	3,316,531,026	-
- Các đối tượng khác	1,902,359,526	-	1,902,359,526	-
Cộng	35,416,032,513	(5,766,519,978)	27,067,005,374	(4,482,929,978)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	65,842,650,714	-	71,946,138,687	-
Công cụ, dụng cụ	14,264,887,343	-	14,332,371,066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289,279,230,003	-	231,781,470,351	-
Thành phẩm	14,113,503,935	-	15,122,854,439	-
Hàng hóa	4,106,201,367	-	6,711,358,298	-
Cộng	387,606,473,362	-	339,894,192,841	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1,948,763,262	1,363,716,433
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	127,029,938	497,573,499
- Chi phí sửa chữa thiết bị	229,875,086	191,543,755
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	45,935,714	101,132,552
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	-
- Tiền thuê đất	1,417,952,763	450,750,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127,969,761	122,716,627
Dài hạn	10,788,124,590	13,544,578,371
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	4,957,648,401	6,836,660,202
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	920,563,607	937,071,857
- Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	-	1,963,864,445
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	-	207,154,100
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	838,616,664	865,668,815
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	995,180,095	1,440,455,314
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	472,631,207	332,439,906
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	246,840,438	666,214,522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,356,644,178	295,049,210
	12,736,887,852	14,908,294,804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2019	181,532,226,283	289,291,585,018	87,253,180,386	2,052,233,934	560,129,225,621
- Mua trong năm	-	915,215,401	-	-	915,215,401
- Giảm do thanh lý	75,630,695,295	29,829,930,500	9,974,290,183	176,440,450	115,611,356,428
30/09/2019	105,901,530,988	260,376,869,919	77,278,890,203	1,875,793,484	445,433,084,594
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2019	51,880,190,544	176,648,120,736	53,722,079,161	1,756,856,699	284,007,247,140
- Khấu hao trong năm	3,028,778,370	12,444,520,681	4,646,036,571	88,877,195	20,208,212,817
- Tăng khác	-	(94,383,533)	-	94,383,533	-
- Giảm do thanh lý	2,237,319,518	14,870,852,216	8,796,293,278	176,440,446	26,080,905,458
30/09/2019	52,671,649,396	174,127,405,668	49,571,822,454	1,763,676,981	278,134,554,499
Giá trị còn lại					
01/01/2019	129,652,035,739	112,643,464,282	33,531,101,225	295,377,235	276,121,978,481
30/09/2019	53,229,881,592	86,249,464,251	27,707,067,749	112,116,503	167,298,530,095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2019	6,285,812,900	6,285,812,900
Số tăng trong năm	-	-
30/09/2019	6,285,812,900	6,285,812,900
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	865,725,714	865,725,714
- Khấu hao trong năm	139,607,901	139,607,901
30/09/2019	1,005,333,615	1,005,333,615
Giá trị còn lại		
01/01/2019	5,420,087,186	5,420,087,186
30/09/2019	5,280,479,285	5,280,479,285

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2019	Tăng/giảm trong năm	Giảm trong năm	30/09/2019
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,112,252,177	72,442,152	-	2,184,694,329
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,112,252,177	72,442,152	-	2,184,694,329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,573,812,914		-	3,501,370,762
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,573,812,914		-	3,501,370,762

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Lim - Phá Lại	2,953,781,750	2,953,781,750	2,953,781,750	2,953,781,750
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	2,698,300,205	2,698,300,205	2,698,300,205	2,698,300,205
Xây dựng cơ bản dở dang	255,481,545	255,481,545	255,481,545	255,481,545
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	2,065,496,240	2,065,496,240	2,847,496,240	2,847,496,240
Công trình khác	2,006,532,999	2,006,532,999	2,006,532,999	2,006,532,999
	58,963,241	58,963,241	840,963,241	840,963,241
Cộng	5,019,277,990	5,019,277,990	5,801,277,990	5,801,277,990

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Đơn vị khác						
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100,000,000	-	-	100,000,000	-	-
	100,000,000	-	(*)	100,000,000	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	121,708,782,687	121,708,782,687	137,421,897,220	137,421,897,220
- Các đối tượng khác	36,643,524,316	36,643,524,316	39,643,524,316	39,643,524,316
	85,065,258,371	85,065,258,371	97,778,372,904	97,778,372,904
Cộng	121,708,782,687	121,708,782,687	137,421,897,220	137,421,897,220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2019	trong kỳ	trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6,862,506,035	10,434,785,152	13,904,057,380	3,393,233,807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,264,675,663	668,345,276	1,064,376,642	868,644,297
Thuế thu nhập cá nhân	429,228,376	236,912,175	113,204,056	552,936,495
Thuế tài nguyên	227,917,039	1,200,146,450	1,146,660,280	281,403,209
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966,894,537	4,386,865,633	2,835,272,081	2,518,488,089
Các loại thuế khác	19,662,403	6,560,000	19,662,403	6,560,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447,639,609	680,441,683	503,073,453	625,007,839
Cộng	10,218,523,662	17,614,056,369	19,586,306,295	8,246,273,736

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số phải thu	Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu
	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687,790,611	272,325,863	145,580,949	814,535,525
Thuế thu nhập cá nhân	51,205,475	4,091,700	2,486,131	52,811,044
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8,740,895	-	8,740,895
Cộng	738,996,086	285,158,458	148,067,080	876,087,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	4,865,739,850	4,945,500,000
Trích trước chi phí lãi vay	15,540,000	128,361,089
Trích trước chi phí khác	1,404,145,965	1,550,131,859
	6,285,425,815	6,623,992,948

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	60,913,575,595	48,099,858,259
Bảo hiểm xã hội	3,260,896,962	2,911,875,804
Kinh phí công đoàn	1,716,489,552	1,422,229,677
Bảo hiểm y tế	407,472,281	288,165,781
Bảo hiểm thất nghiệp	169,641,557	122,710,454
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23,884,444,072	21,648,062,221
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31,474,631,171	21,706,814,322
Tiền đặt cọc thuế VP	681,982,242	724,758,833
Tiền vay CBCNV	9,135,379,000	9,901,379,000
Tiền trợ cấp thôi việc	1,888,226,659	1,701,510,603
Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650,177,507	650,177,507
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2,312,396,261	1,477,795,813
Quỹ nhà ở CBCNV	55,491,236	307,763,820
Quỹ tìm kiếm việc làm	873,137,047	1,593,383,847
Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	1,046,328,124	1,402,280,940
Phải trả các đối tượng khác	14,831,513,095	3,947,763,959
	60,913,575,595	48,099,858,259
Dài hạn	1,223,000,000	1,340,000,000
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	644,000,000	1,340,000,000
Phải trả dài hạn khác	579,000,000	-
	62,136,575,595	1,340,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	254,297,872,652	254,297,872,652	223,020,874,276	215,144,413,285	246,421,411,661	246,421,411,661
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	184,860,142,411	184,860,142,411	154,759,320,048	135,145,422,655	165,246,245,018	165,246,245,018
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	20,505,483,629	20,505,483,629	15,919,288,444	17,980,013,358	22,566,208,543	22,566,208,543
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	11,924,450,417	11,924,450,417	10,425,864,621	11,631,722,518	13,130,308,314	13,130,308,314
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	9,175,844,481	9,175,844,481	15,832,541,505	15,496,352,607	8,839,655,583	8,839,655,583
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	2,844,559,000	2,844,559,000	2,844,559,000	4,362,885,115	4,362,885,115	4,362,885,115
- Ngân hàng Vietbank	2,314,000,000	2,314,000,000	5,196,800,000	6,067,013,000	3,184,213,000	3,184,213,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	8,106,392,714	8,106,392,714	10,068,500,658	13,619,004,032	11,656,896,088	11,656,896,088
- Vay cá nhân	14,567,000,000	14,567,000,000	7,974,000,000	10,842,000,000	17,435,000,000	17,435,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1,962,800,500	1,962,800,500	-	6,611,118,500	8,573,919,000	8,573,919,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông	-	-	-	5,852,072,000	5,852,072,000	5,852,072,000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ	1,733,220,000	1,733,220,000	-	600,030,000	2,333,250,000	2,333,250,000
- Vay cá nhân	229,580,500	229,580,500	-	159,016,500	388,597,000	388,597,000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	-	-	-	-	-	-
Cộng	256,260,673,152	256,260,673,152	223,020,874,276	221,755,531,785	254,995,330,661	254,995,330,661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại ngày 30/09/2019		Trong kỳ		Tại ngày	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô	-	-	-	33,010,988,000	33,010,988,000	33,010,988,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	180,000,000	180,000,000	-	135,000,000	315,000,000	315,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	1,665,010,018	1,665,010,018	965,000,002	69,999,996	770,010,012	770,010,012
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Hà	1,698,125,000	1,698,125,000	-	774,375,000	2,472,500,000	2,472,500,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	864,305,151	864,305,151	-	1,436,194,849	2,300,500,000	2,300,500,000
Cộng	4,407,440,169	4,407,440,169	965,000,002	35,426,557,845	38,868,998,012	38,868,998,012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/09/2019		01/01/2019	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Ông Tạ Hữu Diễn	29,436,570,000	19.04%	29,271,030,000	18.94%
2	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23,000,000,000	14.88%	23,000,000,000	14.88%
3	Ông Đậu Hoàng Việt	9,979,430,000	6.46%	13,500,000,000	8.73%
4	Ông Chu Quang Vũ	-	0.00%	13,500,000,000	8.73%
5	Ông Bùi Quang Thi	18,257,530,000	11.81%	-	0.00%
6	Các đối tượng khác	73,900,300,000	47.81%	75,302,800,000	48.72%
		154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

19.2 CỔ PHIẾU

	30/09/2019	01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,457,383	15,457,383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,457,383	15,457,383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

19.3 CÁC QUỸ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	137,815,964,647	137,815,964,647
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	137,815,964,647	137,815,964,647

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Vốn của cổ đông không kiểm soát VND	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,775,057,244	(14,365,083,484) (86,631,126,725)	102,841,578,603	(4,423,567,495) (23,974,373,971)	403,464,901,965 (110,605,500,696)
- Lãi, Lỗ trong năm nay	-	-	-	40,907,403	(59,657,871)	18,750,468	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1,110,430,000)	-	(1,110,430,000)
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	(646,178,049)	(278,690,245)	-	(924,868,294)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2,489,569,626)	-	-	(2,489,569,626)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,815,964,647	(104,191,615,755)	101,471,208,826	(28,397,941,466)	288,334,533,350
Số dư 01/01/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,815,964,647	(104,191,615,755)	101,471,208,826	(28,397,941,466)	288,334,533,350
- Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	-	(16,898,793,881)	-	(5,161,024,122)	(22,059,818,003)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(503,662,667)	-	-	(503,662,667)
Số dư 30/09/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,815,964,647	(121,594,072,303)	101,471,208,826	(33,558,965,588)	265,771,052,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	3,537,405,235	5,979,012,983
Doanh thu bán hàng hóa	12,430,742,257	44,850,730,769
Doanh thu bán vật tư	8,665,470,858	6,299,204,644
Doanh thu sản xuất công nghiệp	48,595,039,242	31,859,858,841
Cung cấp dịch vụ	8,395,415,059	22,506,386,229
Hoạt động xây lắp	104,233,492,610	213,524,604,750
	185,857,565,261	325,019,798,216

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	979,190,388	1,281,999,459
Bán hàng hóa	6,690,769,183	34,234,246,432
Bán vật tư các loại	5,471,943,181	7,765,159,800
Sản xuất công nghiệp	41,631,913,616	27,030,129,122
Cung cấp dịch vụ	4,045,658,545	6,582,534,983
Hoạt động xây lắp	108,159,370,239	250,195,072,035
	166,978,845,153	327,089,141,831

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123,883,304	261,904,284
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	2,625,000,000
Lãi từ hoạt động liên danh	-	8,187,251,078
	123,883,304	11,074,155,362

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17,612,657,389	23,303,259,932
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	118,477,895
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,611,250	-
	17,616,268,639	23,421,737,827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	441,415,354	2,453,556,740
- Chi phí nhân viên quản lý	320,580,931	470,898,688
- Chi phí vật liệu quản lý	-	95,970,364
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	25,980,272
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	64,645,344	132,312,239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,589,092	1,575,554,650
- Chi phí khác bằng tiền	52,599,987	152,840,527
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	41,958,392,495	49,357,633,292
- Chi phí nhân viên quản lý	19,959,941,123	20,530,595,736
- Chi phí vật liệu quản lý	882,682,393	1,068,981,234
- Chi phí đồ dùng văn phòng	261,641,697	295,101,798
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5,864,215,833	7,057,691,413
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1,692,039,313)	1,589,845,519
- Thuế và các khoản lệ phí	2,710,252,091	1,727,486,818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,622,705,663	10,623,019,033
- Chi phí khác bằng tiền	6,348,993,008	6,464,911,741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(21,514,077,174)	(66,329,166,454)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	24,758,615,403	68,775,509,639
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(24,413,051,046)	(63,528,348,655)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	875,000,000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1,941,344,473	15,970,000
- Lỗ của Công ty con và Cty mẹ trong năm	(26,312,295,444)	(64,419,318,655)
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước	(42,100,075)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	345,564,357	5,247,160,984
- Chi phí không được trừ	253,548,845	48,955,045
- Lãi chưa thực hiện giữa Cty mẹ và Cty con	92,015,512	5,198,205,939
Thu nhập chịu thuế	3,244,538,229	2,446,343,185
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	3,244,538,229	2,430,373,185
Thu nhập chịu thuế suất 25%		15,970,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	648,982,679	490,067,137
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	648,982,679	486,074,637
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%		3,992,500
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	-	169,402,754
Điều chỉnh tăng	-	169,402,754
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	648,982,679	659,469,891

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

26.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTBS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.501.342,502	13.019.538,463	8.893.519,091	27.463.305,759	34.863.880,106	18.897.428,077	14.923.677,620	13.948.876,822	25.422.345,912	10.857.604,937	40.599.633,323	21.189.051,210	318.410.223,822	132.552.538,561	185.857.685,261
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-02)	88.501.342,502	13.019.538,463	8.893.519,091	27.463.305,759	34.863.880,106	18.897.428,077	14.923.677,620	13.948.876,822	25.422.345,912	10.857.604,937	40.599.633,323	21.189.051,210	318.410.223,822	132.552.538,561	185.857.685,261
4	Giá vốn hàng bán	67.335.581,136	15.567.427,327	9.783.821,336	28.764.315,665	33.956.624,976	17.015.555,066	15.024.203,603	17.319.980,140	29.118.519,508	14.446.431,646	34.590.389,668	16.517.639,050	299.436.488,201	132.460.643,049	166.976.845,152
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	21.165.761,366	(2.547.888,864)	(890.302,245)	(1.271.009,806)	707.255,130	1.881.873,021	(100.525,983)	(3.370.103,318)	(3.696.172,596)	(3.589,826,709)	6.009.243,655	4.671.412,160	18.970.735,621	-	18.878.729,109
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.424.663,737	5.702.994	272.767	1.580.277	8.073,079	1.781.607	461,828	550.829	15.511,929	793,112	774,658	33.393,536	1.493.560,653	1.369.677,349	123.883,304
7	Chi phí tài chính	13.468.221,674	75.608,413	472.664,982	718.090,070	3.611,250	311.442,967	372.547,464	643.902,325	1.269.082,769	127.508,637	163.838,119	-	17.616.268,639	-	17.616.268,639
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	441,415,354	441,415,354	-	441,415,354
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.189.204,987	1.332,161,201	2.829.568,620	2.097.984,805	1.029,459,171	2.992.550,970	1.354.843,013	1.460.554,394	3.402.140,119	2.055.393,891	3.548.823,789	2.809.724,908	44.012.499,668	2.054,107,173	41.998.392,495
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20=1-22-24-25)	(10.067.001,558)	(3.949.935,484)	(4.192.153,080)	(4.085.504,404)	(817.742,212)	(1.330.339,299)	(1.827.454,822)	(5.474.009,208)	(6.341.833,544)	(5.770.935,923)	2.297.356,515	1.453.665,434	(41.605.887,387)	(684.429,824)	(41.013.473,075)
11	Thu nhập khác	2.212.520,770	475.282,580	909.955,617	5.362.945,891	200,000,000	890,322,820	4.960,078,151	1.346,749,916	18.693,702,306	2.397,491,675	270.601,313	22.139,467	36.831,969,525	-	36.831,969,525
12	Chi phí khác	1.069.657,503	602.292,932	1.177.935,751	354.636,169	1.595,452	308.896,352	749,077,711	488.276,299	11.817,179,693	86.309,241	521.600,545	1.233,201	17.177,710,849	-	17.177,710,849
13	Lợi nhuận khác 49=(31-32)	1.143.863,267	(127.010,352)	(268.000,134)	5.008.309,722	198.404,548	581.426,468	3.211.000,440	858.473,617	5.876.522,612	2.301,182,434	(250.999,232)	21.895,266	19.654,258,676	-	19.654,258,676
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	(8.923.138,291)	(4.076.945,836)	(4.460.353,214)	922.806,318	(119.337,664)	(748.912,831)	1.483.545,918	(4.615.535,591)	(1.465.310,932)	(3.465.753,491)	2.046.357,893	1.474.350,720	(21.961.628,711)	(592.414,312)	(21.369.214,399)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	459.590,510	189.392,169	648.982,679	-	648.982,679
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.620,925)	-	51.620,925
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-(51+52))	(8.923.138,291)	(4.076.945,836)	(4.460.353,214)	922.806,318	(119.337,664)	(748.912,831)	1.483.545,918	(4.615.535,591)	(1.465.310,932)	(3.465.753,491)	1.586.766,773	1.285.458,551	(22.600,611,390)	(546.793,387)	(22.059.816,003)

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

26.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTBS Bà Nằng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85,247,710,973	15,775,908,830	23,779,932,418	36,055,833,142	26,058,200,098	45,582,409,908	12,941,412,901	51,053,499,632	74,593,561,404	24,076,270,764	38,472,740,567	53,933,968,791	487,571,449,428	162,551,651,212	325,019,798,216
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	19,501,711	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,501,711
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1=2)	85,247,710,973	15,775,908,830	23,779,932,418	36,055,833,142	26,038,698,387	45,582,409,908	12,941,412,901	51,053,499,632	74,593,561,404	24,076,270,764	38,472,740,567	53,933,968,791	487,551,947,717	162,551,651,212	325,000,296,505
4	Gia vốn hàng bán	54,039,735,331	16,548,317,760	24,688,660,241	33,352,110,108	24,428,598,833	54,100,289,592	14,661,592,784	50,843,266,677	102,345,258,819	25,866,282,312	32,680,473,884	48,687,997,842	484,442,585,105	157,353,444,274	327,089,141,831
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=20)	31,207,975,642	(772,408,930)	(908,727,823)	703,723,034	1,610,099,552	(8,517,879,684)	(1,720,179,883)	210,232,955	(27,951,697,415)	(1,790,011,548)	5,792,264,763	5,245,970,949	3,109,361,612	5,198,206,938	(2,088,843,246)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	17,187,338,000	4,184,766	1,275,063	2,920,749	121,743,347	2,496,007	247,602	5,174,827	14,315,601	2,928,768	1,083,248	97,805,528	17,441,533,506	6,367,378,144	11,074,155,362
7	Chi phí tài chính	18,345,724,871	133,584,025	491,155,565	780,349,238	4,013,401	55,191,392	417,656,450	882,948,067	1,237,253,493	20,922,168	205,482,676	352,690,191	23,421,757,827	0	23,421,757,827
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,453,556,740	0	2,453,556,740	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,048,042,537	2,092,725,664	3,509,481,439	2,778,271,313	1,577,792,205	2,820,027,167	932,295,638	2,103,454,896	2,739,978,391	1,960,633,913	3,502,228,359	3,308,671,570	49,773,603,292	15,970,000	49,357,633,292
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20=21-22-24-25)	8,003,566,234	(2,994,533,853)	(4,908,129,764)	(2,851,977,258)	150,037,293	(11,887,328,236)	(3,069,884,369)	(2,770,995,181)	(31,914,613,698)	(3,768,638,861)	2,085,636,976	(771,142,024)	(54,698,002,741)	11,549,615,082	(66,247,617,823)
11	Thu nhập khác	331,246,639	0	6,000,000	179,497,374	634,818,182	0	0	132,145,664	0	218,376,869	41,818,181	0	1,543,902,909	0	1,543,902,909
12	Chi phí khác	84,911,167	119,011,025	87,663,133	183,782,284	510,229,990	107,771,822	365,610,350	198,915,393	300,225,728	43,794,234	0	0	2,002,615,336	0	2,002,615,336
13	Lợi nhuận khác 40=(11-12)	246,335,472	(119,011,025)	(81,663,133)	(4,284,910)	123,888,192	(107,771,822)	(365,610,350)	(66,769,729)	(300,225,728)	174,582,635	41,818,181	0	(458,712,427)	0	(458,712,427)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	8,249,901,706	(3,113,544,878)	(4,989,792,897)	(2,856,262,168)	273,925,485	(11,995,100,058)	(3,435,494,929)	(2,837,764,910)	(32,214,839,426)	(3,594,056,226)	2,127,455,157	(771,142,024)	(65,156,715,168)	11,549,615,082	(66,706,331,250)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	48,444,374	64,576,106	0	0	0	120,988,380	0	425,491,031	0	639,469,891	0	639,469,891
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51+52)	8,249,901,706	(3,113,544,878)	(4,989,792,897)	(2,904,676,542)	209,349,379	(11,995,100,058)	(3,435,494,929)	(2,837,764,910)	(32,335,827,806)	(3,594,056,226)	1,701,964,126	(771,142,024)	(55,816,185,059)	10,512,981,395	(66,329,166,454)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. GIAO DỊCH QUAN TRỌNG

BÁN KHÁCH SẠN QUANG PHÚ

Ngày 24/05/2019, Công ty đã hoàn thành thủ tục bán Khách sạn Quang Phú (đơn vị hạch toán phụ thuộc) cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Phúc.

Tài sản thuần Khách sạn Quang Phú tại ngày thanh lý

	Số tiền VND
Tài sản cố định	84.805.198.539
Tài sản dài hạn khác	1.953.272.818
Tài sản thuần	86.758.471.357

Tiền thu thuần từ thanh lý Khách sạn

86.363.636.364

Lãi thanh lý Khách sạn

(394.834.993)

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước và số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập